|  |  |
| --- | --- |
| **PHÒNG GD & ĐT Lệ Thuỷ**  **Trường THCS Lộc Thủy** | **ĐỀ KIỂM TRA CUỐI KÌ 1**  **MÔN: Toán 8**  **Thời gian: 90' ( không kể thời gian phát đề)** |

**A. MA TRẬN ĐỀ .**

|  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **TT** | **Phần/ Chương/ Chủ đề/Bài** | **Nội dung kiểm tra** | **Số lượng câu hỏi cho từng mức độ nhận thức** | | | | **Tổng số câu** | |
| Nhận biết  (TN) | Thông hiểu  (TL) | Vận dụng  thấp (TL) | Vận dụng  cao (TL) | TN | TL |
| 1 | **Biểu thức đại số**  **(4đ)** | *Đa thức nhiều biến. Các phép toán cộng, trừ, nhân, chia các đa thức nhiều biến*  *(1,25đ)* | 5  1,25đ |  |  |  | 5  1,25đ |  |
| *Hằng đẳng thức đáng nhớ*  *(2,75đ)* | 3  0,75đ | 2  2đ |  |  | 3  0,75đ | 2  2đ |
| 2 | **Tứ giác**  **(1,5đ)** | *Tứ giác* |  |  |  |  |  |  |
| *Tính chất và dấu hiệu nhận biết các tứ giác đặc biệt (Hình thang cân, hình bình hành)* | 2  0,5đ |  | 1  1đ |  | 2  0,5đ | 1  1đ |
| 3 | **Định lí Thalès trong tam giác**  **(2,5 đ)** | *Định lí Thalès trong tam giác* | 2  0,5 | 1  1đ |  | 1  1đ | 2  0,5 | 2  2đ |
| 4 | **Thu thập và tổ chức dữ liệu**  **(1đ)** | *Thu thập, phân loại,  tổ chức dữ liệu theo các tiêu chí cho trước* |  |  | 1  0,5đ |  |  | 1  0,5đ |
| *Mô tả và biểu diễn dữ liệu trên các bảng, biểu đồ* | 2  0,5đ |  |  |  | 2  0,5đ |  |
| 5 | **Phân tích và xử lí dữ liệu**  **(1đ)** | *Hình thành và giải quyết vấn đề đơn giản xuất hiện từ các số liệu và biểu đồ thống kê đã có* | 2  0,5đ |  | 1  0,5đ |  | 2  0,5đ | 1  0,5đ |
| Tổng số câu | | | 16 | 3 | 3 | 1 | 16 | 6 |
| Tổng số điểm | | | 4,0 | 3,0 | 2,0 | 1,0 | 4,0 | 6,0 |
| **Tỉ lệ %** | | | **40** | **30** | **20** | **10** | **40** | **60** |

**BẢNG ĐẶC TẢ MỨC ĐỘ ĐÁNH GIÁ GIỮA KÌ 1 MÔN TOÁN - LỚP 8**

Tài liệu được chia sẻ bởi Website VnTeach.Com

https://www.vnteach.com

|  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **TT** | **Chương/ Chủ đề** | ***Nội dung kiến thức*** | ***Mức độ đánh giá*** | ***Số câu hỏi theo mức độ nhận thức*** | | | | |
| ***Nhận biết*** | ***Thông hiểu*** | ***Vận dụng*** | | ***Vận dụng cao*** |
| **1** | **Biểu thức đại số** | *Đa thức nhiều biến. Các phép toán cộng, trừ, nhân, chia các đa thức nhiều biến*  *(13 tiết)* | **Nhận biết:**  – Nhận biết được các khái niệm về đơn thức, đa thức nhiều biến. | TN  Câu  1-5 |  |  | |  |
| **Thông hiểu**:  – Tính được giá trị của đa thức khi biết giá trị của các biến. |  |  |  | |  |
| **Vận dụng:**  – Thực hiện được việc thu gọn đơn thức, đa thức.  – Thực hiện được phép nhân đơn thức với đa thức và phép chia hết một đơn thức cho một đơn thức.  – Thực hiện được các phép tính: phép cộng, phép trừ, phép nhân các đa thức nhiều biến trong những trường hợp đơn giản.  – Thực hiện được phép chia hết một đa thức cho một đơn thức trong những trường hợp đơn giản. |  |  |  | |  |
| *Hằng đẳng thức  đáng nhớ*  *(14 tiết)* | **Nhận biết:**  – Nhận biết được các khái niệm: đồng nhất thức, hằng đẳng thức. | TN  Câu  6,7,8 | TL  Câu 17a,b |  | |  |
| **Thông hiểu:**  – Mô tả được các hằng đẳng thức: bình phương của tổng và hiệu; hiệu hai bình phương; lập phương của tổng và hiệu; tổng và hiệu hai lập phương. |  |  |  | |  |
| **Vận dụng:**  – Vận dụng được các hằng đẳng thức để phân tích đa thức thành nhân tử ở dạng: vận dụng trực tiếp hằng đẳng thức;  – Vận dụng hằng đẳng thức thông qua nhóm hạng tử và đặt nhân tử chung. |  |  |  | |  |
| **2** | **Tứ giác**  **(16 tiết)** | ***Tứ giác*** | **Nhận biết:**  – Mô tả được tứ giác, tứ giác lồi. |  |  |  | |  |
| **Thông hiểu:**  – Giải thích được định lí về tổng các góc trong một tứ giác lồi bằng 360o. |  |  |  | |  |
| ***Tính chất và* *dấu hiệu nhận biết các tứ giác đặc biệt*** | **Nhận biết:**  – Nhận biết được dấu hiệu để một hình thang là hình thang cân (ví dụ: hình thang có hai đường chéo bằng nhau là hình thang cân).  – Nhận biết được dấu hiệu để một tứ giác là hình bình hành (ví dụ: tứ giác có hai đường chéo cắt nhau tại trung điểm của mỗi đường là hình bình hành).  – Nhận biết được dấu hiệu để một hình bình hành là hình chữ nhật (ví dụ: hình bình hành có hai đường chéo bằng nhau là hình chữ nhật).  – Nhận biết được dấu hiệu để một hình bình hành là hình thoi (ví dụ: hình bình hành có hai đường chéo vuông góc với nhau là hình thoi).  – Nhận biết được dấu hiệu để một hình chữ nhật là hình vuông (ví dụ: hình chữ nhật có hai đường chéo vuông góc với nhau là hình vuông). | TN  Câu  9,10 |  | TL  Câu  19b | |  |
| **Thông hiểu**  – Giải thích được tính chất về góc kề một đáy, cạnh bên, đường chéo của hình thang cân.  – Giải thích được tính chất về cạnh đối, góc đối, đường chéo của hình bình hành.  – Giải thích được tính chất về hai đường chéo của hình chữ nhật.  – Giải thích được tính chất về đường chéo của hình thoi.  – Giải thích được tính chất về hai đường chéo của hình vuông. |  |  |  | |  |
| **3** | **Định lí Thalès trong tam giác**  **(10 tiết)** | ***Định lí Thalès trong tam giác*** | **Nhận biết:**  – Nhận biết được định nghĩa đường trung bình của tam giác. | TN  Câu  11,12 |  |  | |  |
| **Thông hiểu**  - Giải thích được tính chất đường trung bình của tam giác (đường trung bình của tam giác thì song song với cạnh thứ ba và bằng nửa cạnh đó).  – Giải thích được định lí Thalès trong tam giác (định lí thuận và đảo).  – Giải thích được tính chất đường phân giác trong của tam giác. |  | TL  Câu 19a |  | |  |
| **Vận dụng:**  – Tính được độ dài đoạn thẳng bằng cách sử dụng định lí Thalès.  – Giải quyết được một số vấn đề thực tiễn ***(đơn giản, quen thuộc)*** gắn với việc vận dụng định lí Thalès (ví dụ: tính khoảng cách giữa hai vị trí). |  |  |  | |  |
|  |  | **Vận dụng cao:**  – Giải quyết được một số vấn đề thực tiễn ***(phức hợp, không quen thuộc)*** gắn với việc vận dụng định lí Thalès |  |  |  | | TL  Câu 19c |
| **4** | **Thu thập và tổ chức dữ liệu**  **(4 tiết)** | ***Thu thập, phân loại,  tổ chức dữ liệu theo các tiêu chí cho trước*** | **Vận dụng:**  – Thực hiện và lí giải được việc thu thập, phân loại dữ liệu theo các tiêu chí cho trước từ nhiều nguồn khác nhau: văn bản; bảng biểu; kiến thức trong các lĩnh vực giáo dục khác (Địa lí, Lịch sử, Giáo dục môi trường, Giáo dục tài chính,...); phỏng vấn, truyền thông, *Internet*; thực tiễn (môi trường, tài chính, y tế, giá cả thị trường,...).  – Chứng tỏ được tính hợp lí của dữ liệu theo các tiêu chí toán học đơn giản (ví dụ: tính hợp lí trong các số liệu điều tra; tính hợp lí của các quảng cáo,...). |  |  | TL  Câu 18a | |  |
| ***Mô tả và biểu diễn dữ liệu trên các bảng, biểu đồ*** | **Nhận biết:**  – Nhận biết được mối liên hệ toán học đơn giản giữa các số liệu đã được biểu diễn. Từ đó, nhận biết được số liệu không chính xác trong những ví dụ đơn giản. | TN  Câu 13,14 |  |  | |  |
| **Thông hiểu:**  – Mô tả được cách chuyển dữ liệu từ dạng biểu diễn này sang dạng biểu diễn khác |  |  |  | |  |
|  |  |  | **Vận dụng:**  – Lựa chọn và biểu diễn được dữ liệu vào bảng, biểu đồ thích hợp ở dạng: bảng thống kê; biểu đồ tranh; biểu đồ dạng cột/cột kép (*column chart*), biểu đồ hình quạt tròn (cho sẵn) (*pie chart*); biểu đồ đoạn thẳng (*line graph*).  – So sánh được các dạng biểu diễn khác nhau cho một tập dữ liệu. |  |  |  | |  |
| **5** | **Phân tích và xử lí dữ liệu (5 tiết)** | ***Hình thành và giải quyết vấn đề đơn giản xuất hiện từ các số liệu và biểu đồ thống kê đã có*** | **Nhận biết:**  – Nhận biết được mối liên quan giữa thống kê với những kiến thức trong các môn học khác trong Chương trình lớp 8 (ví dụ: Lịch sử và Địa lí lớp 8, Khoa học tự nhiên lớp 8,...) và trong thực tiễn. | TN  Câu 15,16 |  |  | |  |
| **Thông hiểu:**  – Phát hiện được vấn đề hoặc quy luật đơn giản dựa trên phân tích các số liệu thu được ở dạng: bảng thống kê; biểu đồ tranh; biểu đồ dạng cột/cột kép (*column chart*), biểu đồ hình quạt tròn (*pie chart*); biểu đồ đoạn thẳng (*line graph*). |  |  |  | |  |
|  |  |  | **Vận dụng:**  – Giải quyết được những vấn đề đơn giản liên quan đến các số liệu thu được ở dạng: bảng thống kê; biểu đồ tranh; biểu đồ dạng cột/cột kép (*column chart*), biểu đồ hình quạt tròn (*pie chart*); biểu đồ đoạn thẳng (*line graph*). |  |  | TL  Câu 18b | |  |
| **Tổng** | |  |  | 16 | 3 | 3 | | 1 |
| **Tỉ lệ %** | |  |  | 40% | 30% | 20% | | 10% |
| **Tỉ lệ chung** | |  |  | 70% | | | 30% | |